

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÀ PHÊ EA PÔK**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN**
(Năm 2022)

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÀ PHÊ EA PÓK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 46/BCTN-CT

Đắk Lắk, ngày 17 tháng 4 năm 2023

Phần I:

TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PÓK

1. Thông tin khái quát về Công ty cổ phần cà phê Ea Pók

- ❖ Tên tiếng : CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PÓK Việt
 - ❖ Tên tiếng : EAPOK COFFEE JOINT STOCK COMPANY Anh
 - ❖ Tên viết tắt : EPC JSC
 - ❖ Trụ sở chính : Km14, tỉnh lộ 8, Thị trấn Ea Pók, huyện Cư M'Gar, tỉnh Đắk Lắk
 - ❖ Website : www.eapokcafe.com
 - ❖ Logo Công ty :
-
- ❖ Điện thoại : 0262 3530281 – 0262 3530236
 - ❖ Fax : 0262 3530225
 - ❖ Vốn điều lệ : 93.885.000.000 đồng
 - ❖ ĐKKD : Số 6000183114 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 10/06/1993, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14/5/2020

2. Quá trình hình thành và phát triển.

Công ty cổ phần cà phê Ea Pók, nguyên là Nông trường cà phê Ea Pók được thành lập sau ngày giải phóng Miền Nam thống nhất đất nước theo Quyết định số 199/QĐ-UB ngày 22/11/1976 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, thành lập và tổ chức quản lý, hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm thực hiện mục tiêu kinh tế xã hội do nhà nước giao trên địa bàn Tây nguyên.

Năm 1992, Công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ký quyết định số 652/QĐ-UB ngày 27/10/1992 thành lập doanh nghiệp nhà nước với tên gọi Nông trường cà phê Ea Pók với số vốn pháp định nhà nước giao ban đầu 6,275 tỷ đồng. Trong đó vốn cố định 4,526 tỷ đồng, vốn lưu động 1,749 tỷ đồng.

Năm 1998, Công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ký quyết định số: 3270/QĐ-UB ngày 31/12/1998 chuyển đổi Nông trường cà phê Ea Pók thành công ty cà phê Ea Pók với số vốn điều lệ 12,9 tỷ đồng.

Năm 2010 UBND Tỉnh Đắk Lắk ký Quyết định số 2443/QĐ-UBND ngày 23/09/2010 phê duyệt đề án chuyển đổi Công ty cà phê Ea Pôk thành Công ty TNHH MTV cà phê Ea Pôk với số vốn điều lệ là 21,5 tỷ đồng.

Ngày 22/04/2016 UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định số 1130/QĐ-về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV cà phê Ea Pôk

Ngày 13/06/2018 UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành quyết định số 1308/QĐ-về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV cà phê Ea Pôk và chuyển Công ty TNHH MTV cà phê Ea Pôk thành công ty cổ phần.

Ngày 09/11/2018 Công ty cà phê Ea Pôk tổ chức đại hội cổ đông lần đầu thành lập Công ty cổ phần cà phê Ea Pôk.

Ngày 19/11/2018 Công ty cổ phần cà phê Ea Pôk chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Số 6000183114 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 10/06/1993, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 19/11/2018.

Ngày 25/02/2019, Công ty cổ phần Cà phê Ea Pôk được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận hồ sơ đăng ký Công ty đại chúng.

Ngày 12/08/2019, Công ty nhận được công văn số 6493/UBND-KT về việc xử lý tài chính tại thời điểm chuyển Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pôk thành công ty cổ phần. Theo đó, UBND tỉnh Đắk Lắk đã thông nhất điều chỉnh giảm 5.590.296.731 đồng là phần phát sinh chênh lệch giảm vốn nhà nước sau khi bù đắp các khoản phát sinh tăng vốn nhà nước (Quỹ đầu tư phát triển trích từ lợi nhuận và lợi nhuận sau phân phối quỹ năm 2017 và năm 2018) với phần chênh lệch giảm do đánh giá lại hàng tồn kho khi xác định giá trị doanh nghiệp vào phần vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Cà phê Ea Pôk.

Ngày 10/09/2019, Công ty nhận được Quyết định số 2561/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt quyết toán tiền thu từ bán cổ phần, quyết toán phần vốn nhà nước tại Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pôk tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần. Theo đó, vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ được phê duyệt như sau:

Vốn điều lệ: 93.885.000.000 đồng, tương ứng 9.388.500 cổ phần

Nhà nước: 3.022.100 cổ phần, chiếm tỷ lệ 32,19%

Cổ đông nhỏ khác: 273.430 cổ phần, chiếm tỷ lệ 2,91%

Nhà đầu tư khác: 6.092.970 cổ phần, chiếm tỷ lệ 64,90%

Ngày 09/01/2020, Công ty được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 05/2020/GCNCP-VSD và cấp mã chứng khoán cho Công ty.

Ngày 20/02/2020, Công ty được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành Quyết định số 70/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận thay đổi đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của Công ty cổ phần cà phê Ea Pôk.

Ngày 09/05/2020, Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, trong đó có thông qua việc miễn nhiệm và bầu bổ sung thành viên HĐQT, BKS cho thời gian còn lại của nhiệm kỳ

Ngày 14/05/2020, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 9, với vốn điều lệ là 93.885.000.000 đồng.

Ngày 03/11/2021 Công ty nhận được thông báo số 10975/VSD-ĐK.NV của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam về việc đã thực hiện điều chỉnh loại chứng khoán từ chuyển nhượng có điều kiện sang tự do chuyển nhượng.

Ngày 04/6/2021 Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

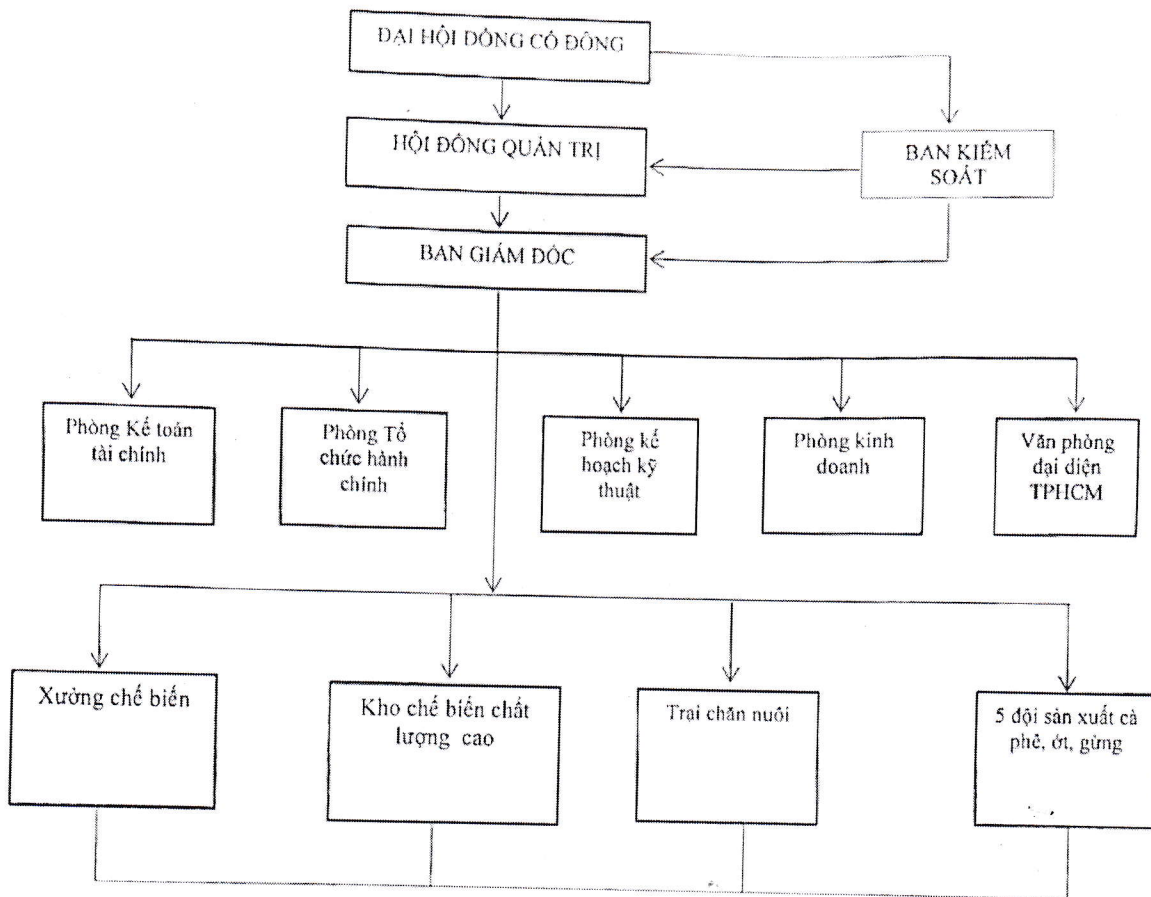
3. Ngành nghề chính và địa bàn kinh doanh:

- Trồng và chế biến xuất khẩu cà phê;
- Thu mua, chế biến cà phê, nông sản xuất khẩu;
- Trồng ớt chi thiên Chánh phong 04F1; khoai lang
- Trồng Sầu Riêng; Mít Thái
- Chăn nuôi bò (bò thịt, bò giống, bò sữa);
- Sản xuất và tiêu thụ phân vi sinh hữu cơ đa vi lượng;

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

4.1 Sơ đồ tổ chức của Công ty cổ phần cà phê Ea Pôk:





4.2 Những danh hiệu Công ty cà phê Ea Pôk đạt được trong thời gian qua:

Trải qua hơn 40 năm hình thành và phát triển, Công ty Cà phê Ea Pôk đã đạt được nhiều thành tích, huân chương cao quý của Đảng và Nhà nước trao tặng:

Thời gian	Thành tích, khen thưởng
Năm 1998	Bằng khen của UBND tỉnh Đắk Lắk đã có thành tích hoàn thành công tác Bảo hiểm xã hội và thành tích xuất sắc trong thực hiện 5 năm chương trình nghĩa tình của tỉnh giai đoạn 1993 – 1997
Năm 2001	Bằng khen của Thủ tướng chính phủ đã có thành tích xuất sắc trong công tác từ năm 1996 – 2000
	Bằng khen của UBND tỉnh Đắk Lắk đã có thành tích tổ chức thực hiện công tác tổng kết quản lý và sử

	dụng đất đai trong các nông, lâm trường.
Năm 2009	Bằng khen của UBND tỉnh Đắk Lắk về thành tích phong trào thi đua
Năm 2011	Đạt cúp vàng chất lượng cà phê Chất lượng cao tại lễ hội cà phê Buôn Ma Thuột lần thứ 3
Năm 2012	Cờ thi đua của UBND tỉnh Đắk Lắk cho tập thể dẫn đầu phong trào thi đua của tỉnh
Năm 2013	Huân chương lao động hạng 3 của Chủ tịch nước
Năm 2015	Cúp vàng chất lượng tại Lễ hội cà phê Buôn Ma Thuột
Năm 2017	Bằng khen của UBND tỉnh Đắk Lắk về thành tích phong trào thi đua xuất sắc trong phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”
Năm 2018	Bằng khen UBND tỉnh Đắk Lắk số 1245/QĐ-UBND ngày 27/05/2019 đã có thành tích xuất sắc trong thực hiện giao ước thi đua cụm, khối do tỉnh tổ chức năm 2018.

4.3 Danh sách các công ty con, công ty liên kết:

Công ty mẹ của Công ty đại chúng:

Không có

Công ty con của Công ty đại chúng:

Không có

Công ty liên doanh, liên kết của Công ty đại chúng:

1. Công ty TNHH Le Delta Đắk Lắk 1;
2. Công ty TNHH Le Delta Đắk Lắk 2;
3. Công ty TNHH Le Delta Đắk Lắk 3;

Danh sách các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty đại chúng:

Không có

5. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng Công ty:

Thực hiện các phong trào đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn, chăm sóc phụng dưỡng Mẹ Việt Nam anh hùng, các gia đình thương binh liệt sỹ, gia đình chính sách. Tích cực hưởng ứng phong trào thi đua đời sống văn hóa. Hàng năm Công ty ủng

3174
 IG T
 PHẢ
 PH
 PC
 GAR-

hộ hàng chục triệu cho quỹ vì người nghèo, chất độc màu da cam. Tổ chức trao quà nhân ngày Quốc tế thiếu nhi 01/06 cho 90 cháu là con của cán bộ đoàn viên, công nhân lao động mỗi phần quà trị giá 50.000 đồng. Tặng 36 suất quà bánh Trung thu cho 36 cháu là con của cán bộ công nhân viên Công ty, hỗ trợ 12.745.000 đồng cho công đoàn các đơn vị phối hợp với địa phương tổ chức Trung thu cho các cháu thiếu niên nhi đồng. Ủng hộ quỹ phòng chống thiên tai vào ngân sách nhà nước là 15.144.167 đồng. Ủng hộ Ủy ban Mặt trận tổ quốc thị trấn Ea Pôk số tiền 10.000.000 đồng vào quỹ phòng chống đại dịch Covid - 19. Ủng hộ UBND huyện CưMgar Tham gia cùng địa phương và công đoàn ngành xây dựng nhà mái âm công đoàn. Hỗ trợ địa phương 106 suất quà, mỗi suất trị giá 300.000 đồng, trong đó: nhân dân lao động thuộc xã Cư Suê 60 suất quà; UBND thị trấn Ea Pôk 10 suất quà; hỗ trợ nhân dân lao động 3 buôn trên địa bàn 30 suất quà. Hỗ trợ công an địa phương 01 con bò trọng lượng 220kg trị giá 18.700.000 đồng. Hỗ trợ kinh phí cho các thôn buôn đón giao thừa nhân dịp tết nguyên đán số tiền 4.900.000 đồng.

Phần II:

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1 Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh ngành cà phê:

Công ty có diện tích cà phê là 356,76 ha, được giao khoán ổn định đến từng hộ gia đình nhận khoán theo từng chu kỳ sản xuất. Người lao động chủ động sản xuất, chăm sóc, bảo vệ và thu hoạch. Công ty chủ động điều hành, đầu tư tưới nước, phân bón, phòng chống dịch bệnh và làm dịch vụ chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

Năm 2022 Công ty thu hoạch được 730 tấn cà phê tươi tương đương với 152 tấn cà phê nhân xô đạt, sản lượng phần cứng bình quân đạt 2,046 tấn tươi/ha (Nguyên nhân sản lượng thấp là do các vùng cà phê khoán gọn gồm Vùng 87 đội 1; Vùng A2 A3 đội 5 người nhận khoán không nộp sản lượng cho Công ty). Ngoài ra, trong năm 2022 Công ty còn tổ chức thu mua 145,7 tấn cà phê nhân xô từ các vườn cà phê nhận khoán và người dân trên địa bàn.

Trong năm 2022 Công ty tiêu thụ được 415 tấn cà phê thành phẩm đạt 21% so với kế hoạch. Trong đó sản lượng cà phê từ nguồn sản xuất 269,4 tấn; thu 145,7 tấn cà phê.

Doanh thu từ việc tiêu thụ cà phê đạt 20,63 tỷ đồng với giá bán bình quân 49.704,66 đồng/kg. Kết quả sản xuất kinh doanh ngành cà phê thể hiện trong bảng biểu sau:

STT	Nội dung	DVT	Cà phê sản xuất	Cà phê thu mua	Tổng cộng
I	Doanh thu SXKD	Đ	13.382.647.650	7.250.798.500	20.633.446.150
1	Số lượng tiêu thụ	Kg	269.419	145.702	415.121,00
2	Giá bán bình quân	Đ/kg	49.672,25	49.764,58	49.704,66
II	Chi phí		18.599.519.368	6.570.989.312	25.848.759.759
1	Giá vốn hàng bán	Đ	12.507.663.945	6.359.503.361	18.867.167.305
	Giá vốn B/Q (*)	Đ/kg	46.424,58	43.647,33	45.449,80
2	Chi phí hao hụt	Đ	97.172.579	52.163.361	149.335.941
3	Chi phí bán hàng	Đ		14.692.350	14.692.350
4	Chi phí quản lý	Đ	4.525.094.911	32.735.435	4.557.830.346
5	Chi phí lãi vay	Đ	1.469.587.933	111.894.805	2.259.733.817
	Giá bán điểm hòa vốn	Đ/kg	69.035,66	45.098,83	62.268,01
III	Lợi nhuận từ SXKD	Đ	(5.216.871.718)	679.809.188	(5.215.313.609)

Tổng chi phí đầu tư cho ngành cà phê là 25,8 tỷ.

Lỗ từ ngành cà phê sản xuất là: (5.216,8) triệu đồng.

Lãi từ ngành cà phê thu mua là 679,8 triệu đồng.

Tổng lỗ từ ngành cà phê là (5.215,3) triệu đồng.

Nguyên nhân lỗ của ngành cà phê:

Thứ nhất: Ngành cà phê sản xuất là lỗ 5.216,8 triệu đồng là do chi phí khấu hao sau cổ phần hóa tăng đột biến, từ 1.700 triệu đồng/năm tăng lên 7.915,1 triệu đồng/năm.

Đặc biệt là giá trị nguyên giá của vườn cây cà phê tăng từ 9.200 triệu đồng lên 86.134 triệu đồng, khấu hao vườn cây tăng từ 242 triệu đồng/năm lên 4.136 triệu đồng/năm. Dẫn đến giá thành cà phê sản xuất tăng từ 31.381 đồng/kg lên 49.672,25 đồng/kg, giá bán điểm hòa vốn mỗi kg cà phê nhân xô là 69.036,66 đồng/kg. Như vậy, cứ tiêu thụ 1 kg cà phê nhân xô từ sản xuất Công ty lỗ 19.363,41 đồng/kg.

1.2 Ngành chăn nuôi:

Đàn bò tồn đầu kỳ: 448 con, đàn bò cuối kỳ là 367 con, giảm 81 con và giảm 18% so với năm 2021.

Quy mô tổng đàn bò kiểm kê tại ngày 31/12/2022 là 367 con, trọng lượng 68.611 kg. Trong đó: 30 con cái sinh sản đang nuôi con chờ phối; 20 con cái hậu bị; 16 con bê theo mẹ để lại; 10 con bò đực; 89 con cái loại thải; 81 con bê cái tách mẹ; 85 bê đực tách mẹ; 19 bê cái theo mẹ; 17 con bê đực theo mẹ.

Trong năm 2022 phối được 123 lượt bò cái/120 lượt kế hoạch, đạt 102%; bò đẻ được 115/111 con bê đạt 104%; tổng số bò bê toàn đàn hao hụt 8 con/ 12 con dưới mức kế hoạch cho phép 3%; Tổng mức tăng trọng toàn đàn năm 2022 là 16.396,6kg bò hơi.

Bò bán trong kỳ 186 con/182 con; trọng lượng xuất bán 43.165,5/44.189 kg, đạt 98% so với kế hoạch; doanh thu 2.643 triệu đồng/3.503 triệu đồng, đạt 75% sơ với kế hoạch. Chi phí chăn nuôi là 4.480 triệu đồng. Lỗ từ chăn nuôi là 1.836,8 triệu đồng

Khai thác sản phẩm phụ ngành chăn nuôi 171 tấn phân bò. Tồn đầu kỳ là 120 tấn phân bò; chuyển sản xuất phân vi sinh là 291 tấn trị giá 582 triệu đồng;

• Nguyên nhân lỗ từ ngành chăn nuôi:

Nguyên nhân chính là do thị trường xuất khẩu trâu, bò cả đường chính ngạch và tiểu ngạch đều gặp khó khăn. số lượng bò thịt trên cả nước năm 2022 tăng hơn so với năm 2021 trong khi mức tiêu thụ nội địa giảm. Ngoài ra, tình trạng nhập lậu trâu bò từ Campuchia, Lào về Việt Nam tái diễn mạnh. Giá bò hơi giảm từ 90.000-95.000 đồng/kg xuống còn 55.000-70.000 đồng/kg bò hơi. Mặt khác, chi phí thức ăn đồng loạt tăng cao do do giá nhiên liệu, xăng dầu và chi phí vận chuyển gia tăng đồng loạt. Giá bán bình quân bò hơi năm 2022 chỉ đạt 61.235 đồng/kg, trong khi giá bán điểm hòa vốn là 103.789 đồng/kg. Như vậy cứ tiêu thụ 1 kg bò hơi, Công ty lỗ 42.554 đồng/kg.

1.3 Hợp tác kinh doanh điện năng lượng:

Theo nghị quyết số 01/NQ-HDQT của Hội đồng quản trị ban hành ngày 09/01/2021. Công ty có hợp tác kinh doanh điện năng lượng với Công ty TNHH Le Delta Đắk Lắk 1,2,3. Theo đó hàng tháng Công ty sẽ được phân chia lợi nhuận là 90 triệu đồng/tháng (từ 01/08/2021 đến 01/08/2043). Tổng thu từ việc hợp tác kinh doanh điện năng lượng trong năm 2022 sau khi tách VAT đầu ra là 981,8 triệu, chi phí lãi vay là 535,4 triệu đồng, chi phí khấu hao hệ thống áp mái là 572,9 triệu đồng. Lợi nhuận

(126,5) triệu đồng. Dự kiến năm 2023, hai bên sẽ thương lượng điều chỉnh tăng lợi nhuận được chia từ việc hợp tác cho Công ty cổ phần cá phê Ea Pôk từ 30 triệu đồng/hệ/tháng lên 50 triệu đồng/hệ/tháng.

1.4 Đầu tư trồng 18,25 ha gừng 2021 thu hoạch trong năm 2029:

Năm 2022, Công ty tiếp tục duy trì 4,76ha gừng trồng từ năm 2021. Thời điểm tháng 02/2022 bắt đầu thu hoạch. Tổng sản lượng gừng thu được là 17.661kg, thu về được 57 triệu đồng, giá bán bình quân chỉ đạt 3.235 đồng/kg. Tổng chi phí đầu tư cho 4,76ha gừng là 612,4 triệu. Như vậy, lỗ từ việc đầu tư trồng gừng trong năm 2021 xuất bán trong năm 2022 là 555,3 triệu đồng.

2. Kết quả kinh doanh toàn công ty năm 2022

(DVT: triệu đồng)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Tỷ lệ %
1	Tổng giá trị tài sản	94.755	88.144	93,02
2	Doanh thu thuần	23.779	24.392	103,00
3	Giá vốn hàng bán	32.598	24.362	
4	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-8.819	-7.058	
5	Lợi nhuận khác	-2.815	-1.598	
6	Lợi nhuận trước thuế	-19.237	-8.656	
7	Lợi nhuận sau thuế	-19.237	-8.656	

3. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

(DVT: VN Đồng)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Tỷ lệ
				%
A	Tổng tài sản	98.577.149.416	87.441.992.648	
I	Tài sản ngắn hạn	34.833.802.863	29.898.947.631	61,64
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	871.808.682	71.629.243	8,22
2	Các khoản phải thu ngắn hạn	6.008.553.794	4.734.940.216	78,80
	<i>Trong đó: Nợ phải thu khó đòi</i>	3.822.107.654	2.657.315.992	69,52
3	Hàng tồn kho	22.301.873.394	23.176.535.055	103,92
4	Tài sản ngắn hạn khác	1.829.459.339	1.915.843.117	104,72
II	Tài sản dài hạn	63.743.346.553	57.543.045.017	101,69
1	Tài sản cố định	61.843.576.700	54.228.812.337	87,69
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.183.428.916	2.899.152.261	244,98
3	Tài sản dài hạn khác	716.340.937	415.050.419	57,94
B	Tổng nguồn vốn	94.755.041.762	87.441.992.648	83,94
III	Nợ phải trả	28.094.715.861	29.437.907.231	103,68



1	Nợ ngắn hạn	22.494.715.861	26.637.907.231	118,4
3	Nợ dài hạn	5.600.000.000	2.800.000.000	50,0
VI	Nguồn vốn chủ sở hữu	66.660.325.901	58.004.085.417	77,7

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Tỷ lệ
				%
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+	Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,38	1,12	81,33
+	Hệ số thanh toán nhanh	0,39	0,25	64,71
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+	Hệ số Nợ	0,3	0,34	112,22
+	Hệ số Vốn chủ sở hữu	1,42	1,51	106,16
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+	Vòng quay hàng tồn kho	1,46	1,05	72,00
+	Doanh thu thuần trên tổng tài sản	0,25	0,28	111,58
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lợi			
+	Lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	-0,81	-0,35	43,81
+	Lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	-0,29	-0,15	51,46
+	Lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	-0,2	-0,10	49,50
+	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trên Doanh thu thuần	-0,37	-0,29	78,20

4. Công tác tổ chức và nhân sự:

Tổng số cán bộ công nhân viên toàn công ty có mặt tại ngày 31/12/2022 có 643 lao động.

Danh sách Ban điều hành (tại ngày 31/12/2022):

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ (%)
I	Hội đồng quản trị				
1	Ngô Văn Hùng	Chủ tịch HĐQT	038081001268	4.079.270	43,45
2	Huỳnh Trọng Phước	Thành viên HĐQT	240.352.261		
3	Nguyễn Văn Dương	Thành viên HĐQT	038096000159	2.013.700	21,45

I	Ban Giám đốc				
1	Huỳnh Trọng Phước	Phó Giám đốc công ty	240.352.261		
3	Đông Huy Sơn	Phó Giám đốc công ty	024.830.627		
II	Kế toán trưởng				
1	Hoàng Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng	066187010925	700	0,007%

Sơ yếu lý lịch Ban điều hành

1. Họ và tên: Ngô Văn Hùng

Ngày, tháng, năm sinh: 15/7/1981

Chức vụ tại Công ty: Chủ tịch HĐQT

Thẻ CCCD: 038081001268 do Cục cảnh sát cấp ngày 29/6/2016

Thường trú tại: Khu phố Chiến Thắng, Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Tiến sỹ kinh tế

Quá trình công tác:

- + Trước năm 2012: Học tập và công tác tại Pháp;
- + Từ tháng 12/2012 đến 01/2013: Giám đốc Công ty TNHH Le Delta;
- + Từ tháng 01/2013 đến 04/2014: Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty Cổ phần Le Delta;
- + Từ tháng 04/2014 đến tháng 12/2014: Thành viên HĐQT - Giám đốc tài chính Công ty cổ phần nông nghiệp xanh 3 Lợi;
- + Từ tháng 12/2014 đến tháng 6/2017: Giám đốc Công ty TNHH đầu tư MNB Việt Nam;
- + Từ tháng 10/2016 đến nay: Chủ tịch HĐQT Công ty CP Môi trường và Dịch vụ đô thị Vĩnh Yên;
- + Từ 09/5/2020 đến nay: Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Cà phê Ea Pôk.

2. Họ và tên: Huỳnh Trọng Phước

Ngày, tháng, năm sinh: 13/02/1962

Chức vụ tại Công ty: Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc Công ty

CMND số: 240352261 do CA Đắk Lắk cấp ngày 29/12/2011

Thường trú tại: Số nhà 26, TDP Thống Nhất, TT Ea Pôk, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk



Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn:

Quá trình công tác:

- + 10/1980-11/1981: Công nhân Xưởng chế biến cà phê Nông trường Cà phê Ea Pôk;
- + 12/1981-2/1985: Học tại trường kinh tế Đà Nẵng;
- + 03/1985-07/1985: Nhân viên Ban kế hoạch huyện Cư'Mgar;
- + 08/1985-11/2018: Đội phó đội 3-Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pôk;
- + Từ 09/11/2018 đến nay: Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc Công ty

3. Họ và tên: Đồng Huy Sơn

Ngày, tháng, năm sinh: 20/01/1974

Chức vụ tại Công ty: Phó giám đốc

Số CMND: 024830627 do công an TP. HCM cấp ngày 04/05/2015

Thường trú tại: 614/87A đường 79 Phường Phước Long B TP. Thủ Đức TP. HCM

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư nông học

Quá trình công tác:

- + Trước năm 1997: Học tập tại trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội
- + Từ tháng 3/1997 đến 07/1997 là chuyên viên Viện nghiên cứu mía đường Bến cát Bình Dương.
- + Từ tháng 07/1997 đến 06/2000: làm việc tại Công ty đường Bình Dương
- + Từ tháng 07/2000 đến tháng 7/2002: làm việc tại Tổng Công ty bông Việt Nam chi nhánh Đắk Lắk.
- + Từ tháng 7/2002 đến tháng 6/2007: làm việc tại Công ty TNHH Alfa Sài Gòn. KCN Lê Minh Xuân Bình Chánh TP. HCM.
- + Từ tháng 7/2007 đến 3/2015: làm việc cho Công ty Sundat KCN Amata Biên Hoà Đồng Nai
- + Từ 4/2015 đến 8/2020: làm việc tự do.
- + Từ tháng 9/2020 đến nay: Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Cà phê EaPôk.

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi trong Ban Điều hành:

5.1 Cổ phần:

- Tổng số cổ phần phát hành: 9.388.500 cổ phần
- Tổng số cổ phần tự do chuyển nhượng: 9.388.500 cổ phần

5.2 Cơ cấu cổ đông:

+ Phân loại theo tỷ lệ sở hữu:

STT	Tên cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	UBND tỉnh Đắk Lắk	3.022.100	32,19%
2	Nguyễn Văn Dương	2.013.700	21,45%
3	Ngô Văn Hùng	4.079.270	43,45%
4	Cổ đông khác	273.430	2,91%

+ Phân loại khác:

STT	Phân loại cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
	<i>Phân loại theo tổ chức/cá nhân</i>	9.388.500	100%
1	Cổ đông tổ chức	3.022.100	32,19%
2	Cổ đông cá nhân	6.366.400	67,81%
	<i>Phân loại theo trong và ngoài nước</i>	9.388.500	100%
1	Cổ đông nước ngoài	0	0%
2	Cổ đông trong nước	9.388.500	100%

5.3 Tình hình thay đổi trong Ban Điều hành: không

5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ: không

5.5 Các chứng khoán khác: không

Phần III:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Báo cáo đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022: Tương tự phần 2

2. Kế hoạch phát triển năm 2023

2.1 Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh cà phê bền vững theo tiêu chuẩn RA cho niên vụ cà phê 2023-2024:

- Diện tích giao khoán cây cà phê là: 191,72 ha.

- Phương thức giao khoán bao gồm 02 dạng là dạng khoán gọn và dạng khoán có đầu tư. Hình thức tổ chức ký hợp đồng giao khoán là ký theo nguyên tắc giao nộp sản phẩm theo hình thức thực thu, nộp hết sản phẩm về cho Công ty sau đó thực hiện ăn chia theo tỷ lệ của từng dạng khoán. (Khoán có đầu tư ăn chia theo tỷ lệ: Công ty 60%, người nhận khoán 40%; Khoán gọn ăn chia theo tỷ lệ: Công ty 30%, người nhận khoán 70%).

- Công ty đã ký hợp đồng dịch vụ tư vấn chăm sóc cà phê bền vững và theo tiêu chuẩn chứng nhận Rainforest Alliance (RA) với Công ty cổ phần SCHO. Đối tác sẽ hỗ trợ các dịch vụ như: Xây dựng và áp dụng hệ thống tiêu chuẩn RA; thanh tra nội bộ, giám sát khắc phục, phòng ngừa và hoàn thành hồ sơ yêu cầu kiểm tra xác nhận; Tổ chức 22 lớp tập huấn TOT, TOF, FCV cho cán bộ và nông hộ.

- Quy trình chăm sóc theo phương pháp mới: **Thực hành canh tác tốt, canh tác thuận tự nhiên, theo các tiêu chuẩn bền vững (RA, cụm cảnh quan,...):**

+ **Sản xuất có trách nhiệm:** Đã khởi động chương trình sản xuất có trách nhiệm theo tiêu chuẩn RA và cụm cảnh quan bền vững.

+ **Duy trì thảm cỏ che phủ:** cải thiện độ phì đất, độ ẩm đất, bộ rễ và hiện trạng vườn cà phê. không làm sạch cỏ để tránh là suy thoái đất, mất độ ẩm và tổn thương rễ cà phê. khi thảm cỏ lên tầm 40 – 50 cm (trước khi hạt già) phát cỏ bằng máy chừa góc cỏ cao 7 – 10 cm

+ **Tăng cường hữu cơ vi sinh:** Bón phân hữu cơ đã hoai bằng men vi sinh (mùa mưa tưới bổ sung phun men vi sinh); bón phân hữu cơ vi sinh. Gom lá tủ bồn mùa khô, mùa mưa sẽ phun men vi sinh thúc đẩy hoai mục giúp cho đất tốt hơn.

+ **Bón phân NPK-TE cân đối hợp lý:** Mùa khô bón theo quy trình hiện thời. Đã lấy mẫu đất phân tích dinh dưỡng đất, thời gian đến sẽ bón phân NPK-TE theo kết quả phân tích độ phì đất, hiện trạng và năng suất vườn cà phê. Đã cập nhật kỹ thuật bón phân hợp lý hơn.

+ **Tạo hình hiệu quả:** Cải tiến kỹ thuật tạo hình, đang chuẩn bị áp dụng kỹ thuật tạo hình bàn tay với búa sinh cảnh để cải thiện năng suất và tăng hiệu quả canh tác.

+ **Bảo vệ thực vật:** Theo quy trình hiện hành; đã cập nhật kiến thức và tăng cường kỹ năng cho cán bộ đội và nông dân nông cốt thông qua lớp tập huấn ToT.

- Tổng chi phí đầu tư cho vườn cây cà phê chăm sóc bền vững theo tiêu chuẩn RA là trong năm 2023 (thu hoạch năm 2024) là 6.354 triệu đồng (chưa bao gồm chi phí khấu

hao). Giá thành sản xuất trực tiếp 1 kg cà phê quả tươi bền vững theo tiêu chuẩn RA niên vụ 2023-2024 là: 7.395,92 đồng/kg.

2.2 Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận đối với ngành cà phê đã thu hoạch trong năm 2022, tiêu thụ trong năm 2023:

- Tổng lượng cà phê quả tươi đã thu hoạch niên vụ 2022-2023 nhập kho là:
- Tổng số lượng cà phê tiêu thụ là 220,7 tấn, trong đó:
 - + Cà phê sản xuất: 152 tấn.
 - + Cà phê thu mua: 68,7 tấn.
- Doanh thu ngành cà phê là 11.919 triệu đồng, trong đó:
 - + Cà phê sản xuất: 8.213 triệu đồng.
 - + Cà phê thu mua: 3.706 triệu đồng
- Lợi nhuận ngành cà phê là (7.301,5) triệu đồng, trong đó:
 - + Cà phê sản xuất: (7.464,8) triệu đồng.
 - + Cà phê thu mua: 163,3 triệu đồng.

2.3 Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh ngành chăn nuôi:

a) Chỉ tiêu toàn đàn:

- Số bò bê thời điểm 31/12/2022 là: 367 con, trọng lượng 68.611kg. Thực hiện chỉ tiêu giảm đàn, chọn lọc và duy trì đàn với quy mô tầm 100 con vào cuối năm 2023.
- Tăng trọng kế hoạch 30.000 kg.

b) Kế hoạch trồng mới, chăm sóc và cải tạo thâm canh đồng cỏ:

b1) Trồng mới cỏ VA 06:

- Vị trí trồng: Lô 3 + Lô 4 V36 đội 4.
- Tổng diện tích là: 1,95 ha.
- Tổng chi phí trồng mới là: 167 triệu đồng (bao gồm cả tiền công cắt cỏ và chi phí tưới). Bình quân chi phí là 85,7 triệu đồng/ha.
- Sản lượng dự kiến thu hoạch là: 195 tấn cỏ. Bình quân 50 tấn cỏ/ha/lúa
- Giá thành kế hoạch là: 286 đồng/kg cỏ.

(Kèm bảng kế hoạch chi tiết do phòng KHKT xây dựng)

b2) Cải tạo, thâm canh cỏ VA06:

- Vị trí đồng cỏ cần cải tạo, thâm canh: Lô 3 V36 đội 4 + các lô Xép.
- Tổng diện tích là: 4,49 ha.
- Tổng chi phí cải tạo, thâm canh, thu hoạch cỏ là: 211,7 triệu đồng/ha. Chi phí trồng mới đang treo dở dang năm 2022 là 131,6 triệu. Bình quân 68,8 triệu đồng/ha.
- Sản lượng dự kiến thu hoạch là: 904,7 tấn cỏ. Bình quân 181,3 tấn/ha đối với cỏ VA.

Giá thành kế hoạch là: 379,46 đồng/kg đối với VA

(Kèm bảng kế hoạch chi tiết do và phòng KHKT xây dựng)

001
ĐỒNG
PH
PH
PỒ
T. Đ. H.

c) Kế hoạch trồng bắp sinh khối:

- Vị trí trồng mới: Vùng 36 đội 4
 - Diện tích trồng: Mùa khô từ tháng 01 đến tháng 04 trồng một vụ với diện tích 14,49ha. Mùa mưa trồng 2 vụ từ tháng 05 đến tháng 10 trồng 2 vụ với diện tích 8,49ha. Trồng gối đầu, tùy thuộc vào nhu cầu thức ăn xanh của đàn bò trong năm 2023.
 - Chi phí đầu tư bình quân với mùa khô là: 38,1 triệu đồng/ha/vụ. Chi phí đầu tư bình quân với mùa mưa là: 34,5 triệu đồng/ha/vụ. Tổng chi phí trồng bắp sinh khối trong năm 2023 là: 845 triệu đồng.
 - Sản lượng thu hoạch bình quân là 40 tấn/1ha/1vụ đối với mùa khô và 50 tấn/ha/vụ đối với mùa mưa. Tổng sản lượng dự kiến khai thác bắp lấy cây trong năm 2023 là 1.004 tấn.
 - Giá thành 1 kg bắp sinh khối là 841.96 đồng/kg.
- (Kèm bảng kế hoạch chi tiết do Trại chăn nuôi và phòng KHKT xây dựng)*

d) Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận ngành chăn nuôi:

- Tổng lượng bò thịt xuất bán kế hoạch là: 63.147 kg, giá bán kế hoạch là 56.546 đ/kg, doanh thu kế hoạch là 3.571 triệu đồng.
 - Phân chuồng tồn đầu kỳ và sản xuất ra trong kỳ là 825 tấn, chuyển sản xuất phân vi sinh và tiêu thu nội bộ thu về 1.437 triệu đồng, hạch toán thu giảm trực tiếp vào chi phí chăn nuôi năm 2023.
 - Tổng chi phí đầu tư trực tiếp vào ngành chăn nuôi bò là 2.649 triệu (Tổng chi phí là 4.086 triệu - doanh thu bán phân bò là 1.437 triệu đồng). Giá vốn xuất kho bình quân là 99.915,6 đồng/kg.
- Chi phí lãi vay là 35.6 triệu, chi phí quản lý phân bổ là 214 triệu.
Lợi nhuận kế hoạch ngành chăn nuôi: (1.549) triệu đồng.

2.4 Kế hoạch sản xuất phân vi sinh:

Để phục vụ cho việc trồng mới 26,95ha cà phê tái canh và các loại cây trồng ngắn ngày khác. Công ty xây dựng kế hoạch sản xuất phân vi sinh như sau. Tổng số lượng sản xuất: 612 tấn, trong đó:

- Nguyên liệu là phân bò nguyên chất: 426 tấn.
- Trấu cà: 185 tấn
- Tổng chi phí phát sinh là 1.071 triệu đồng. Giá thành 1 kg phân vi sinh sản xuất là: 1.752 đồng/kg. Giá bán luân chuyển nội bộ bình quân là 2.218 đồng/kg.

2.5 Kế hoạch nuôi giun quế năm 2023:

Thực hiện dự án hợp tác kinh doanh điện năng lượng kết hợp chăn nuôi. Công ty sẽ sử dụng toàn bộ không gian dưới mái pin năng lượng để nuôi giun quế để có nguồn phân giun bón lại cho các loại cây ăn trái.

- Diện tích nuôi giun 968 m².
- Tổng chi phí vận hành chăm sóc giun quế năm 2023 là 565 triệu đồng.

- Dự kiến thu hoạch được 160 tấn phân giun hàng năm và 44 tấn giun sinh khối.

2.6 Kế hoạch trồng ớt Chi Thiên Chánh phong 04 (21,33ha):

- Vị trí trồng: Lô 7- lô 10 Vùng A1 đội 4;
- Tổng chi phí theo dự toán là: 5.994 triệu đồng. Chi phí phân bổ (bán hàng, quản lý và lãi vay) là 917 triệu đồng.
- Tổng sản lượng dự kiến thu hoạch là: 408.960 kg ớt xô. Bình quân 19,2 tấn/ha.
- Giá thành kế hoạch là 13.375,6 đồng/kg.
- Giá bán kế hoạch là 20.000 đồng/kg. Tổng doanh thu dự kiến 8.179 triệu đồng.
- Lợi nhuận kế hoạch là 1.791,8 triệu đồng

2.7 Ngành trồng khoai lang Nhật (84,96ha: đã trồng năm 2022 là 14,71ha, trồng mới năm 2023 là 70,25ha):

- Vị trí trồng: Khu B đội 5; Vùng EaLup Đội 3; Vùng A1 đội 4
- Tổng chi phí theo dự toán là: 13.662 triệu đồng. Chi phí phân bổ (bán hàng, quản lý và lãi vay) là 1.679,6 triệu đồng.
- Tổng sản lượng dự kiến thu hoạch là: 1.732.920 kg. Bình quân 20,4 tấn/ha.
- Giá thành kế hoạch là 7.884 đồng/kg.
- Giá bán kế hoạch là 10.000 đồng/kg. Tổng doanh thu dự kiến 17.220 triệu đồng.
- Lợi nhuận kế hoạch là 1.878 triệu đồng

2.8 Trồng rau vụ đông: trồng đông đặc 5,82ha và trồng xen trên đất trồng ớt là 21,33 ha.

- Vị trí trồng: Vùng A1 đội 5.
- Tổng chi phí theo dự toán là: 882,3 triệu đồng. Chi phí phân bổ (bán hàng, quản lý và lãi vay) là 102,4 triệu đồng.
- Tổng sản lượng dự kiến thu hoạch là: 428,8 tấn. Bình quân 15,8 tấn/ha.
- Giá thành kế hoạch là 2.056,56 đồng/kg.
- Giá bán kế hoạch là 3.500 đồng/kg. Tổng doanh thu dự kiến 1.500 triệu đồng.
- Lợi nhuận kế hoạch là 515,3 triệu đồng

2.9 Hợp tác kinh doanh điện năng lượng:

- HDQT đang đàm phán với đối tác để nâng mức lợi nhuận được chia hàng tháng từ 30.000.000 đồng/tháng/hệ lên 50.000.000 đồng/tháng/hệ. Tổng lợi nhuận được chia từ việc hợp tác là 1.636 triệu đồng
- Tổng chi phí lãi vay và khấu hao là: 1.016 triệu đồng.
- Lợi nhuận đạt 620 triệu đồng.

• Các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh toàn công ty:

- Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ: 50.004 triệu đồng; thu nhập từ việc bán thanh lý cây cả phê là 736,27 triệu. Tổng doanh thu kế hoạch là 50.740,27 triệu đồng.

- Tổng chi phí kế hoạch là 56.696,37 triệu đồng, trong đó: chi phí giá vốn hàng bán là 45.242 triệu đồng, chi phí quản lý 4.675 triệu đồng, chi phí bán hàng là 16,7 triệu

đồng, chi phí lãi vay 2.000 triệu đồng, chi phí khác thanh lý 74 ha cà phê già cỗi kém năng suất là 4.763 triệu đồng.

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh là: -1.929 triệu đồng. Lợi nhuận kế toán trước thuế là -5.954 triệu đồng.

- Nộp ngân sách: 379 triệu đồng (Trong đó: nộp thuế TNCN 60 triệu đồng, nộp tiền thuê đất phi nông nghiệp 314 triệu đồng, tiền thuế sử dụng đất phi NN là 5 triệu đồng).

2.6 Kế hoạch thanh lý vườn cà phê già cỗi, kém năng suất; Chăm sóc và trồng mới các loại cây dài ngày năm 2023

a/ Thanh lý diện tích 74,61ha cà phê già cỗi kinh doanh kém hiệu quả:

- Vị trí thanh lý cụ thể như sau:

Số TT	Đơn vị	Năm trồng	Diện tích (Ha)	Ghi chú
A	Khoán có đầu tư		70,31	
I	Đội 2		0,76	
1	Vùng 21 ha	Năm 2007	0,76	Lô 8 vùng 21 ha, có 1 xuất khoán
II	Đội 3		17,06	
1	Vùng 21 Ha	Năm 1996	7,76	Lô 1-> 7 vùng 21 ha, có 10 xuất khoán
2	Vùng 51 Ha	Năm 2000	3,13	Lô 1, vùng 51 ha, có 5 xuất khoán
3	Vùng 21 Ha	Năm 2008	6,17	Lô 1-> 7 vùng 21 ha, có 9 xuất khoán
III	Đội 4		7,63	
1	Vùng 36	Năm 2011	1,41	Lô xếp vùng 36 ha, có 2 xuất khoán
2	Vùng A3	Năm 1996	6,22	Lô 10 -> 12 vùng A3, có 9 xuất khoán
IV	Đội 5		44,86	
1	Khu B	Năm 1985	22,52	Lô 1 -> 5 khu B, có 25 xuất khoán
2	Khu A1	Năm 1977	21,33	Lô 7 -> 10 khu A1, có 24 xuất khoán
3	Khu A2	Năm 1977	1,01	Lô 7, khu A2, có 1 xuất khoán
B	Khoán gộp		4,30	
I	Đội 1		2,73	
1	Vùng 83	Năm 1983	2,73	Vùng 83, có 4 xuất khoán
II	Đội 5		1,57	
1	Khu B	Năm 1985	1,57	Lô 4 khu B, có 1 xuất khoán
	Cộng		74,61	

- Sau khi trục nhổ cây cà phê Công ty thực hiện việc cải tạo đất để thay đổi ký chủ mầm bệnh trên đất bằng phương pháp trồng luân canh cây ngắn ngày để cho đất nghỉ từ 12-14 tháng.

- Thời gian trục nhổ cây cà phê: Từ tháng 03/2023 – tháng 06/2023.

- Tổng nguyên giá vườn cà phê: 19.227.945.752 đồng, đã hao mòn lũy kế: 14.464.572.123 đồng, thực tế là đã khấu hao hết theo tuổi đời vườn cây 30 năm. Giá trị còn lại do đánh giá lại sau khi cổ phần hóa là: 4.763.373.629 đồng.

b/ Kế hoạch trồng tái canh 26,95ha cây cà phê vối:

- Vị trí trồng tái canh:
 - + Lô 8 Vùng 21ha đội 2: 0,76 ha
 - + Lô 8, lô Xếp Vùng 36 đội 4: 4,21 ha
 - + Lô xếp Vùng A2: 1ha
 - + Lô 1-5 Khu B đội 5: 14,71 ha
 - + Lô 6 Vùng 36: 6,27ha (Riêng diện tích này Công ty quy hoạch sẽ đầu tư và chăm sóc theo hướng cà phê đặc sản hữu cơ).
- Diện tích trồng: 26,95 ha.
- Mật độ trồng: 3m x 3m, 1.111 cây/ha
- Chi phí đầu tư trồng mới 20,68ha năm 2023 là 2.039 triệu đồng; Chi phí KTCB năm thứ nhất là: 891 triệu; Chi phí KTCB năm thứ 2 là: 1.054 triệu đồng.

Áp dụng quy trình tái canh cải tiến theo tiêu chuẩn RA để giảm chi phí, tăng hiệu quả và tỷ lệ thành công. Tái canh sẽ sử dụng giống cà phê của WASI.

(Kèm bảng kế hoạch chi tiết chi phí do phòng KHKT xây dựng)

c/ Kế hoạch chăm sóc cây Mít Thái da xanh siêu sớm Đội 1 + Đội 2:

- Năm 2021 đã trồng được 10,18 ha tại Đơn vị đội 2 và 1,86ha tại Hồ lô 3 đội 1. Dự kiến cuối tháng 12/2023 đến đầu năm 2024 sẽ cho thu hoạch.
- Tổng chi phí đã đầu tư trong năm trồng mới và chăm sóc KTCB đến thời điểm tháng 12/2022 cho 12,04ha là 632,6 triệu. Chi phí chăm sóc năm thứ hai 2023 cho 12,04ha là 705 triệu đồng.
- Dự kiến tháng 01/2024 cho thu hoạch, ước sản lượng: 70 tấn mít trái.

(Kèm bảng kế hoạch chi tiết chi phí do phòng KHKT xây dựng)

d/ Kế hoạch chăm sóc 5,93 ha cây sầu riêng Vùng 9,4ha đội 1 đã trồng năm 2022:

- Vị trí trồng: Vùng 9,4ha đội 1.
- Diện tích đã trồng: 5,93 ha.
- Mật độ trồng: 132 cây/ha, kích thước 9m x 9m.
- Tổng chi phí đầu tư trồng mới trong năm 2022 là 584,5 triệu. Chi phí chăm sóc KTCB năm thứ nhất 2023 là: 416 triệu đồng, bình quân chi phí chăm sóc năm 2023 là: 70,15 triệu đồng/ha.

(Kèm bảng kế hoạch chi tiết chi phí do phòng KHKT xây dựng)

e/ Kế hoạch chăm sóc 18,58 ha cây sầu riêng Vùng A1 đội 4 đã trồng năm 2022:

- Vị trí trồng: Vùng A1 đội 4
- Diện tích đã trồng: 18,58 ha.
- Mật độ trồng: 132 cây/ha, kích thước 9m x 9m.
- Tổng chi phí đầu tư trồng mới trong năm 2022 là 590 triệu đồng (trồng xen vào vườn Ớt Chi Thiên chánh phong 04F1). Chi phí chăm sóc KTCB năm thứ nhất 2023 là: 280 triệu đồng (Tiếp tục trồng xen cây khoai lang Nhật vào vườn sầu riêng 6 tháng cuối năm 2023), bình quân chi phí chăm sóc năm 2023 là: 15,07 triệu đồng/ha.



(Kèm bảng kế hoạch chi tiết chi phí do phòng KHKT xây dựng)
CHI TIẾT KẾ HOẠCH SXKD ĐỐI VỚI CÁC LOẠI CÂY TRỒNG NĂM 2023
 (Đính kèm Quyết định số 38/QĐ-EPC ngày 28/03/2023)

STT	Lô Vùng	Hiện tại		Kế hoạch từ nay đến cuối năm 2023	
		Diện tích (Ha)	Tên cây trồng	Tên cây trồng	Thời điểm xuống giống dự kiến
I	Đơn vị đội 2	0,76			
1	Vùng 21 ha	0,76	Cây cà phê thanh lý	Tái canh cà phê	Tháng 06/2023
II	Đơn vị đội 3	21,42			
1	Lô 1 Ea Lúp	3,66	Cây ốt Chi Thiên	Cây khoai lang	Tháng 05/2023
2	Từ Lô 1 đến Lô 7 Vùng Ea Lúp	17,76	Cây cà phê thanh lý	Cây khoai lang	Tháng 05/2023
III	Đơn vị đội 4	36,28			
1	Vùng A3	6,22	Đã thanh lý xong	Cây khoai lang	Tháng 04/2023
2	Vùng A1 (Lô 2,3,5,6)	18,58	Sầu riêng xen Ớt	Sầu riêng xen khoai lang	Tháng 04-06/2023
3	Vùng A2 Lô Sếp	1	Cỏ VA	Tái canh cà phê	Tháng 06/2023
4	Vùng 36 Lô Sếp	1,41	Cây cà phê thanh lý	Tái canh cà phê	Tháng 06/2023
5	Vùng 36 (Lô 8)	2,80	Bấp sinh khối	Tái canh cà phê	Tháng 06/2023
6	Vùng 36 (lô 6)	6,27	Bấp sinh khối	Cà phê hữu cơ đặc sản	Tháng 06/2023
III	Đơn vị đội 5	65,95			
1	Khu B	14,71	Đất trống	Tái canh cà phê	Tháng 04/2023 mức hổ
2	Khu B	24,09	Cây cà phê thanh lý	Khoai lang	Tháng 08/2023
3	Vùng A1 từ lô 7-10	21,33	Cây cà phê thanh lý	Ớt Chi Thiên	Tháng 06/2023
4	Lô 14 Vùng A1	5,82	Khoai lang	Rau vụ đông	Tháng 10/2023
	Tổng cộng	124,41			

Ghi chú:

1. Cây cà phê tái canh: 26,95 Ha
2. Cây khoai lang: 76,13 Ha
3. Cây ốt Chi Thiên: 21,33 Ha
4. Cây rau vụ đông: 5,82 Ha

2. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán - (không có giải trình vì Báo cáo chấp nhận toàn phần):

"Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31

tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính”

3. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty:

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường:

Công ty đã nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp :

- Ngày 14/3/2018 nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp vụ sản xuất 2017- 2018 : 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm ngàn đồng chẵn) .

- Ngày 5/7/2019 nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp vụ sản xuất 2018 - 2019 : 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm ngàn đồng chẵn).

Ngày 30/6/2020 nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp vụ sản xuất 2019 - 2020 : 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm ngàn đồng chẵn).

Ngày 12/01/2021 nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp vụ sản xuất 2020 - 2021 : 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm ngàn đồng chẵn).

Quản lý chất thải rắn sinh hoạt đúng theo quy định ;

- Chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường phát sinh : Công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH XD & CQ Đô thị Quảng Phú v/v thu gom rác thải sinh hoạt, 2 ngày trong 1 tuần có xe thu gom rác của công ty TNHH VSMT& Đô thị Curm'gar vận chuyển về bãi rác thải để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt : phát sinh trung bình 8m³/ngày, được thu gom và xử lý bằng các bể tự hoại.

- Nước thải công nghiệp : phát sinh trung bình 180m³/ngày đêm (Chi phát sinh trong thời gian chế biến ướt) được bơm vào hệ thống xử lý nước thải bằng công nghệ sinh học : phân huỷ và làm giảm hàm lượng chất hữu cơ có trong nước thải nhờ vi sinh vật hiếu khí hoặc kỵ khí. Đảm bảo lượng nước thải sau chế biến ướt đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT- cột B trước khi thải ra môi trường ;

- Đảm bảo chất lượng môi trường không khí xung quanh đạt tiêu chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT; tiếng ồn đạt tiêu chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT;-

- Định kỳ lập văn bản báo cáo gửi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về tình hình phát sinh và quản lý chất thải nguy hại theo quy định;

- Quan tâm và thực hiện tốt công tác phòng chống cháy nổ, an toàn lao động và phòng chống dịch bệnh cho công nhân viên;

- Định kỳ thực hiện chương trình giám sát môi trường : 01 lần/năm.

Công ty đảm bảo luôn duy trì và không ngừng cải tiến, nâng cao hiệu quả các biện pháp xử lý nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường, giải quyết những yếu tố môi trường phát sinh để Công ty phát huy hiệu quả kinh tế trên cơ sở phát triển bền vững.

Để đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường, không ảnh hưởng đến đời sống của cộng đồng dân cư trong khu vực. Công ty cam kết thực hiện tốt các quy định của Luật bảo vệ môi trường và Pháp luật hiện hành trong suốt quá trình hoạt động của Nhà máy chế biến cà phê.

Các biện pháp xử lý ô nhiễm đã và đang triển khai như sau:

- Đối với nước thải:
 - + Cải tạo nâng cấp công nghệ chế biến ướt nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm thiểu chi phí sử dụng nước, giảm thiểu tối đa lượng nước thải.
 - + Bê tông hóa mương dẫn nước thải.
 - + Bê tông hoá toàn bộ diện tích của hồ chứa nước thải ban đầu.
 - + Trải phủ màng PP trên bề mặt diện tích hồ chứa để không cho mùi hôi phát tán ra bên ngoài.
 - + Xử lý mùi hôi nước thải sau chế biến ướt bằng chế phẩm sinh học.
 - + Xây dựng hệ thống xử lý nước thải bằng công nghệ sinh học: phân huỷ và làm giảm hàm lượng chất hữu cơ có trong nước thải nhờ vi sinh vật hiếu khí hoặc kỵ khí.
- Đối với khí thải: giảm thiểu lượng khí thải trong quá trình chế biến:.
 - + Không sử dụng lò sấy khi điều kiện thời tiết gặp thuận lợi trong quá trình sản xuất (*Thời tiết không có mưa*).
 - + Xe máy vận chuyển: không vượt quá trọng tải quy định để giảm bớt lượng khí thải.
 - + Hạn chế trường hợp xe, máy nổ không tải.
- Đối với tiếng ồn và độ rung : giảm thiểu đến mức thấp nhất tiếng ồn và độ rung trong quá trình chế biến.
 - Môi trường sinh thái: trồng cây xanh xung quanh khu vực Xưởng chế biến vừa tạo cảnh quan vừa hạn chế tối đa ô nhiễm môi trường .
 - Lắp đặt hệ thống quạt gió hút nhiệt, hút bụi trong khu vực chế biến khô.
 - Làm nhà chứa vỏ trấu cà phê, lắng lọc bụi sau công nghệ chế biến khô.
 - Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho người lao động.
 - Bố trí thời gian sản xuất hợp lý, tránh để công nhân tiếp xúc lâu với khí thải, bụi, tiếng ồn và độ rung.
 - Thực hiện nghiêm chỉnh Luật phòng cháy chữa cháy.
 - Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ, công nhân viên: 1 lần/năm.

b. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương (như mục 5 phần 1)

Phần V
QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Số CMND/thẻ căn cước	Số CP sở hữu	Tỷ lệ (%)
1	Ngô Văn Hùng – Chủ tịch HĐQT	038081001268	1.779.270	18,95
2	Huỳnh Trọng Phước Thành viên HĐQT kiêm Phó giám đốc	240352261		
3	Nguyễn Văn Dương - Thành viên HĐQT	038096000159	2.013.700	21,45

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Ngày 09/01/2021 HĐQT họp về việc công tác nhân sự năm 2021;

Ngày 18/1/2021 HĐQT họp về việc các chế độ Tết năm 2021;

Ngày 18/02/2021 HĐQT họp về việc vay vốn tại Ngân hàng Agribank Chi nhánh huyện Cư'Mgar số tiền 15 tỷ;

Ngày 29/3/2021 HĐQT họp về việc thời gian và kế hoạch chốt danh sách cổ đông để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021;

Ngày 17/4/2021 HĐQT họp về việc thanh lý diện tích cà phê năm 2021;

Ngày 17/5/2021 HĐQT họp về việc vay vốn Ngân hàng Agribank để đầu tư dự án Ớt chỉ thiên Chánh Phong 04F1, 37,5 ha lô 14 A1 Đội 5

Ngày 18/5/2021 HĐQT họp về việc thông qua ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

Ngày 25/5/2021 HĐQT họp về việc thông qua ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

Ngày 10/7/2021 HĐQT họp về việc thanh lý các Hợp đồng Hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH LeDel Ta Đắk Lắk 1,2,3;

Ngày 21/9/2020, HĐQT họp về việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Đồng thời, cùng ngày 21/9/2021 HĐQT họp bàn về việc chốt danh sách cổ đông để lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản;

Ngày 05/10/2021, HĐQT họp về việc thay đổi ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông để lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản;

Ngày 15/11/2021 HĐQT ban hành Nghị quyết số 1511.1/NQ-HĐQT-EP về việc hủy lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản khác;

Ngày 09/12/2021 HĐQT họp về việc nâng hạn mức tín dụng vay vốn với Ngân hàng Agribank Chi nhánh huyện Cư'Mgar;

Ngày 15/12/2021, HĐQT họp về việc thành lập ban kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản;

2. Ban Kiểm soát

2.1. Cơ cấu tổ chức của ban kiểm soát:

Ban kiểm soát của Công ty cổ phần cà phê Ea pốk được bầu tại Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 20/11/2018 và bầu lại trưởng ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 tổ chức vào ngày 09/05/2020 gồm 03 thành viên, trong đó:

- Bà: Vũ Thị Hồng Phượng. Trưởng ban kiểm soát chuyên trách
- Bà: Huỳnh Thị Thu Thủy Thành viên.
- Bà: Nguyễn Thị Thúy. Thành viên

Ngày 22 tháng 12 năm 2022, Bà Vũ Thị Hồng Phượng – Trưởng ban kiểm soát chuyên trách có Đơn xin từ nhiệm; sau khi có đơn, Trưởng ban kiểm soát không thực

hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Như vậy, tại thời điểm tháng 12/2022 Ban kiểm soát chỉ còn lại 02 thành viên.

2.2. Một số hoạt động của ban kiểm soát:

Ban kiểm soát đã thực hiện các nhiệm vụ nhằm đảm bảo hoạt động của công ty, phù hợp với điều lệ công ty, các quy chế nội bộ và các quy định pháp luật có liên quan, tập trung thực hiện kiểm soát theo các nội dung sau:

+ Kiểm tra, giám sát tình hình triển khai thực hiện nhiệm vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty;

+ Giám sát việc tuân thủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022, việc chấp hành Điều lệ công ty, Pháp luật Nhà nước và các Quy chế, quy định, Quyết định của Hội đồng quản trị và Ban điều hành trong công tác quản lý, điều hành thực hiện nhiệm vụ sản xuất năm 2022; Giám sát tình hình hoạt động của HĐQT, Ban giám đốc, cán bộ quản lý trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao;

+ Tham gia ý kiến với Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc về các vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thông qua việc tham dự các cuộc họp Hội đồng Quản trị và các cuộc họp với Ban Giám đốc;

+ Thực hiện kiểm soát công tác tài chính kế toán, việc lập báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo sản xuất kinh doanh, tình hình công nợ.

- Tham dự các cuộc họp của Hội đồng Quản trị;

- Tổ chức các buổi làm việc trực tiếp của các thành viên Ban kiểm soát với các phòng ban liên quan của Công ty;

*** Ban kiểm soát đã thực hiện các cuộc họp và làm việc với nội dung sau:**

+ Triển khai công tác giám sát trực tiếp người đại diện Hội đồng Quản trị thực hiện Nghị quyết của công ty;

+ Tổ chức cuộc họp triển khai phân công nhiệm vụ cho từng thành viên, đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập để kiểm toán báo cáo tài chính Công ty;

+ Tổ chức cuộc họp đánh giá thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT và các nội dung khác có liên quan;

+ Thẩm định báo cáo tài chính năm 2022. Số thành viên ban kiểm soát tham dự các cuộc họp đến ngày 20/12/2022 là 3/3;

- Đánh giá sự phối hợp giữa Ban kiểm soát và Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc. Ban kiểm soát đã được HĐQT, Ban giám đốc tạo điều kiện thuận lợi trong việc cung cấp đầy đủ thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình hoạt động tài chính của Công ty. Ban kiểm soát được tham dự tất cả các cuộc họp của HĐQT, tham gia

ý kiến theo chức năng nhiệm vụ của Ban kiểm soát. Định kỳ, Ban kiểm soát thực hiện báo cáo, kiến nghị tới HĐQT và Ban giám đốc, những kiến nghị đều được ghi nhận và triển khai thực hiện.

2.3. Kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công ty.

- Trong năm 2022, Ban kiểm soát chưa phát hiện vấn đề bất thường nào trong hoạt động của Công ty cổ phần cà phê Ea pốk.

- Các quy trình hoạt động của Ban điều hành Công ty đã thực hiện trên cơ sở tuân thủ theo Luật doanh nghiệp và các quy định hiện hành, tuân thủ các yêu cầu của hệ thống quản trị; các báo cáo tài chính do Ban giám đốc cung cấp một cách trung thực, hợp lý, tình hình tài chính của Công ty; Ban kiểm soát đồng ý cơ bản với các đánh giá về hoạt động và tài chính trong các báo cáo của Công ty và tổ chức kiểm toán.

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty chưa đạt các chỉ tiêu theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên đề ra. Ban kiểm soát thống nhất với Báo cáo của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc về tình hình kinh doanh, năm 2022, một năm liên tục xảy ra nhiều điểm nóng về an ninh trật tự, an ninh nông thôn, có nhiều khiếu kiện về đất đai. Nhiều đối tượng lợi dụng các vụ việc xảy ra trên địa bàn công ty chưa được xử lý răn đe; cùng với lợi dụng sự thiếu am hiểu của lao động là người đồng bào dân tộc, do đó đã kích động các hộ nhận khoán sản xuất cà phê tại đơn vị đội 1 (Buôn Ea Mấp), đơn vị đội 3 (Buôn Lang) đồng loạt biểu tình "đòi đất", không hợp tác với công ty, ngăn cản kế hoạch sản xuất của công ty, dẫn đến hàng loạt các dự án cây trồng khác cũng như các kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty bị đình trệ; kéo theo việc đòi đất là tại vùng đất đang sản xuất giao khoán cà phê tại đơn vị đội 1, người nhận khoán bỏ việc, không chăm sóc vườn cây. Nhiều sự việc xảy ra trong năm 2022, dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022, công ty làm ăn thu lỗ do công ty bỏ tiền đầu tư tưới giống, cày đất, làm hàng rào, múc hố, chi phí tưới nước cà phê ... mà không hoàn thành được dự án cây trồng cũng như không đem lại kết quả sản xuất cho doanh nghiệp.

Ban kiểm soát đề nghị Hội đồng Quản trị báo cáo và phối hợp làm việc với ban ngành cấp tỉnh, huyện, địa phương để có biện pháp giải quyết xử lý nhằm đảm bảo tình hình an ninh chính trị trên địa bàn, đảm bảo hoạt động kế hoạch sản xuất kinh doanh trong thời gian tới; tạo thu nhập, ổn định tư tưởng, an tâm sản xuất của người nhận khoán.

2.4. Kết quả giám sát đối với thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và các cán bộ quản lý:

- Các thành viên HĐQT, Ban giám đốc đã bám sát chỉ đạo mọi lĩnh vực hoạt động của Công ty, với tinh thần làm việc đoàn kết, tập trung, dân chủ;

- Trong năm 2022, Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc đã tổ chức họp định kỳ và đột xuất theo đúng quy định Điều lệ công ty. Hội đồng Quản trị đã chỉ đạo và tổ chức thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc đã đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm, đề ra phương hướng, nhiệm vụ trong năm 2023. Quán triệt chỉ đạo các phòng ban chức năng, đơn vị, xây dựng các kế hoạch chi tiết, rà soát để giảm các chi phí không cần thiết; thực hành tiết kiệm chống lãng phí;

Qua việc xem xét các Nghị quyết và Biên bản họp của HĐQT, Ban giám đốc. Ban kiểm soát nhận thấy các nội dung tại Nghị quyết, Quyết định của HĐQT, Ban giám đốc đều được thông qua tại phiên họp và được thống nhất ý kiến của tất cả các thành viên tham dự, phản ánh định hướng, chiến lược, giải pháp, hướng tới lợi ích chung của công ty, đảm bảo vai trò định hướng phát triển của công ty theo đúng Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên. Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc là những thành viên có năng lực, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc.

Ban kiểm soát nhận định trong năm 2023 Hội đồng quản trị đã đưa ra định hướng/kế hoạch sản xuất; đưa ra nhiều sáng kiến trong hoạt động điều hành công ty, Ban kiểm soát chưa phát hiện thấy các vấn đề bất thường trong hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc công ty.

2.5. Báo cáo đánh giá sự phối hợp giữa Ban kiểm soát với Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc và cổ đông.

- Sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc và các cán bộ quản lý của công ty được thực hiện chặt chẽ, theo sát các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Ban kiểm soát được cung cấp các văn bản, tài liệu cần thiết trong quá trình giám sát hoạt động kinh doanh của Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc; Các kiến nghị, đề xuất của Ban kiểm soát đều được Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc xem xét, chỉ đạo các đơn vị nghiêm túc thực hiện;

- Ban kiểm soát đã được mời tham gia đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc, các cuộc họp giao ban. Tại cuộc họp, Ban kiểm soát đã có nhiều ý kiến đóng góp cho công tác quản trị và điều hành công ty. Việc cung cấp và trao đổi thông tin giữa Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc được liên tục và các vấn đề phát sinh, được giải quyết kịp thời;

- Công ty thực hiện việc công bố thông tin minh bạch kịp thời theo quy định của pháp luật;

- Về quan hệ giữa Ban kiểm soát với các cổ đông và nhóm cổ đông lớn chưa được chú trọng và cần được cải thiện hơn nữa trong thời gian tới;

CÔNG TÁC QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH CÔNG TY:

183
NO
P
A
GA

Hội đồng Quản trị:

Hội đồng quản trị đã tổ chức các cuộc họp định kỳ quý, năm (và bất thường) theo đúng quy định. Ban kiểm soát đánh giá hoạt động của Hội đồng Quản trị đáp ứng kịp thời với yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết và các Quyết định liên quan đến hoạt động sản xuất của Công ty trong phạm vi trách nhiệm và thẩm quyền của mình. Các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng Quản trị ban hành đúng trình tự, đúng thẩm quyền và phù hợp căn cứ pháp lý theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty. Trong năm 2022, Hội đồng Quản trị đã thảo luận và Quyết định một số vấn đề quan trọng liên quan đến hoạt động của Công ty như sau: Bổ nhiệm các trưởng phó phòng ban, đơn vị; điều chuyển công tác, kiêm nhiệm, giao thêm nhiệm vụ và thông qua giao dịch vay vốn ngân hàng, các hợp đồng mua bán, hợp đồng dịch vụ và các hoạt động sản xuất kinh doanh trong công ty.

Phê duyệt các thủ tục liên quan đến công tác đầu tư, mua sắm máy móc thiết bị, sửa chữa, mở rộng quy mô phát triển sản xuất kinh doanh của công ty. Phương án đầu tư và các dự án đầu tư cơ bản thực hiện đúng quy trình đầu tư và Điều lệ công ty quy định.

Hội đồng Quản trị thực hiện Giám sát hoạt động của Ban điều hành trọng việc triển khai thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Phối hợp cùng với Ban điều hành đã chỉ đạo điều hành toàn diện mọi hoạt động của công ty theo đúng Nghị quyết đại hội đồng cổ đông.

Ban Giám đốc và Bộ máy quản lý:

Ban giám đốc đã triển khai thực hiện đầy đủ các Quyết định, Nghị quyết của Hội đồng Quản trị; Thực hiện nghiêm túc các quyền hạn và nhiệm vụ khác theo đúng Điều lệ của công ty và pháp luật quy định.

Về thực hiện các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh: Trước tình hình an ninh chính trị trên địa bàn tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp, nhiều đối tượng lợi dụng kích động xúi dục đồng bào đòi đất, ngăn cản hoạt động sản xuất kinh doanh làm ảnh hưởng đến hoạt động, kết quả sản xuất kinh doanh của công ty, nhưng với sự quyết tâm đồng lòng của Ban Giám đốc cùng Ban quản lý đã có nhiều cố gắng; chú trọng, đưa ra nhiều giải pháp, mục tiêu trọng tâm và đã nỗ lực chỉ đạo khắc phục những khó khăn diễn ra trong năm 2022;

Công tác tài chính: Quản lý tốt công tác nợ, đảm bảo nguồn tài chính phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Việc ghi chép, lưu trữ chứng từ và lập sổ sách kế toán được thực hiện đúng quy định.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

TT	Họ và tên	Thù lao	Tiền lương	Phụ cấp khác	Tổng cộng	
					Năm 2021	Bình quân
I	Hội đồng quản trị		402.561.204	12.882.400	415.443.604	
1	Ngô Văn Hùng		192.000.000		192.000.000	16.000.000
2	Huỳnh Trọng Phước		168.561.204	12.882.400	181.443.604	15.120.300
3	Nguyễn Văn Dương		42.000.000		42.000.000	3.500.000
II	Ban Kiểm soát	24.000.000	268.775.769	12.397.600	305.173.369	
2	Vũ Thị Hồng Phượng		96.000.000		96.000.000	
3	Huỳnh Thị Thu Thủy	12.000.000	83.434.253	4.833.600	100.267.853	8.355.654
4	Nguyễn Thị Thúy	12.000.000	89.341.516	7.564.000	108.905.516	9.075.460
5	Tổng cộng	24.000.000	671.336.973	25.280.000	720.616.973	

- b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không
c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không
d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chính thức đi vào hoạt động 20/11/2018, Công ty thực hiện tốt các nhiệm vụ về quyết toán theo quy định của Nghị định 126/2017/NĐ-CP để chính thức bàn giao từ Công ty TNHH MTV sang công ty cổ phần; thực hiện tốt các quy định về quản trị công ty và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán khi trở thành công ty đại chúng

Phần VI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán: Chấp nhận toàn phần
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

- a) Bảng cân đối kế toán:

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		27.004.030.563	31.011.695.209
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		71.629.243	871.808.682
1. Tiền	111	4.1	71.629.243	871.808.682
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.840.023.148	6.008.553.794
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	1.044.800.721	1.208.734.131
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	636.661.000	1.232.115.710
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.4	282.915.381	672.398.067
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	2.876.396.736	3.095.305.886
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(3.000.750.690)	(200.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	23.176.535.055	22.301.873.394
1. Hàng tồn kho	141		23.176.535.055	22.301.873.394
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.915.843.117	1.829.459.339
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.781.366.148	1.823.751.004
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	134.476.969	5.708.335
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		57.543.045.017	63.743.346.553
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		54.228.842.337	61.843.576.700
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	54.228.842.337	61.843.576.700
Nguyên giá	222		159.889.844.047	159.589.379.074
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(105.661.001.710)	(97.745.802.374)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.899.152.261	1.183.428.916
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	2.899.152.261	1.183.428.916
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		415.050.419	716.340.937
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	415.050.419	716.340.937
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		84.547.075.580	94.755.041.762

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		29.437.907.231	28.094.715.861
I. Nợ ngắn hạn	310		26.637.907.231	23.894.715.861
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	164.935.487	179.665.347
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	3.796.176.000	113.580.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	12.561.962	3.526.099
4. Phải trả người lao động	314		313.509.954	363.825.927
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	472.259.746	156.509.890
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	763.785.453	225.389.883
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	20.134.220.000	21.765.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		980.458.629	1.087.218.715
II. Nợ dài hạn	330		2.800.000.000	4.200.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	2.800.000.000	4.200.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		55.109.168.349	66.660.325.901
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	55.109.168.349	66.660.325.901
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.885.000.000	93.885.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.885.000.000	93.885.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(38.775.831.651)	(27.224.674.099)
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(27.224.674.099)	(7.987.412.607)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(11.551.157.552)	(19.237.261.492)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		84.547.075.580	94.755.041.762

14-C
Y
N
E
K
T. ĐAK

b) Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	số	TM	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	24.391.538.482	23.779.147.857
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		24.391.538.482	23.779.147.857
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	24.362.036.310	32.597.921.523
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.502.172	(8.818.773.666)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.962.729	28.299.521
7. Chi phí tài chính	22	5.4	2.259.733.817	2.047.011.130
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		2.259.733.817	2.046.883.191
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	14.692.350	406.656.466
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	7.710.110.591	5.177.769.498
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(9.953.071.857)	(16.421.911.239)
11. Thu nhập khác	31	5.7	82.372.121	106.393.232
12. Chi phí khác	32	5.8	1.680.457.816	2.921.743.485
13. Lợi nhuận khác	40		(1.598.085.695)	(2.815.350.253)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(11.551.157.552)	(19.237.261.492)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(11.551.157.552)	(19.237.261.492)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.5	(1.230)	(2.049)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.6	(1.230)	(2.049)

c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		27.735.371.008	36.079.137.457
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(13.325.751.319)	(23.986.368.898)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.121.658.434)	(9.953.922.744)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.037.120.766)	(2.024.976.700)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.126.018.314	1.339.497.411
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.398.833.063)	(4.948.664.418)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.978.025.740	(3.495.297.892)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(3.287.362.347)	(566.335.305)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000)	(20.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		394.482.686	40.857.862
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		150.454.482	45.687.466
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.747.425.179)	(499.789.977)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	19.359.220.000	41.625.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(22.390.000.000)	(37.610.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.030.780.000)	4.015.000.000
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		(800.179.439)	19.912.131
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		871.808.682	852.024.490
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	(127.939)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		71.629.243	871.808.682

Nơi nhận:

- UBCK nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội;
- HĐQT, Ban giám đốc;
- Ban kiểm soát;
- Website công ty;
- Lưu VT.

CTY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PÔK
CHỦ TỊCH HĐQT



Ngô Văn Hùng

C. P. K. *